



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286
www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 677 /2015/CV-TCLĐ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Công ty **CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**
- Trụ sở chính **80 – 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478**
- Người thực hiện công bố thông tin **Ông Võ Duy Nghi**
- Địa chỉ **80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**
- Điện thoại **0913402328 / 511-3822057**
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Yêu cầu
 Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015
(Gửi kèm Công bố thông tin này)**

Đà Nẵng, ngày 49 tháng 10 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP; P.TCLĐ;
- Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
(VIETRANSTIMEX)**

*Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 05113- 810 286
<http://www.vietranstimex.com.vn>*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2015**

Tháng 10 - Năm 2015

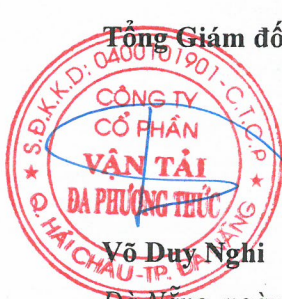
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.061.252.657	176.667.991.622
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.269.077.286	18.006.952.691
1	Tiền	111		20.269.077.286	13.002.089.690
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	5.004.863.001
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.000.000.000	2.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	2.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.255.248.362	113.451.839.269
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.165.779.576	94.657.252.109
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.009.119.670	9.267.148.202
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.230.408.484	15.855.433.818
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.150.059.368)	(6.327.994.860)
IV	Hàng tồn kho	140		13.766.153.339	39.322.742.304
1	Hàng tồn kho	141	9	13.882.933.002	39.328.781.121
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.779.663)	(6.038.817)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.770.773.670	3.886.457.358
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.748.509.406	2.920.314.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.634.341.219	497.747.881
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	387.923.045	468.394.640
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.348.455.712	208.596.440.837
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		294.033.660	2.118.318.822
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	294.033.660	2.118.318.822
II	Tài sản cố định	220		190.191.166.562	194.452.592.896
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	171.281.649.007	161.835.458.877
	- Nguyên giá	222		498.372.155.913	458.428.891.128
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(327.090.506.906)	(296.593.432.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	534.695.693	14.118.135.728
	- Nguyên giá	225		630.330.000	18.774.830.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(95.634.307)	(4.656.694.272)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	18.374.821.862	18.498.998.291
	- Nguyên giá	228		19.313.821.107	19.313.821.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(938.999.245)	(814.822.816)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		463.408.546	1.879.092.170
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	463.408.546	1.879.092.170
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		9.583.846.944	9.330.436.949
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.583.846.944	9.330.436.949
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360.409.708.369	385.264.432.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		126.391.008.554	151.222.708.155
I Nợ ngắn hạn	310		105.149.494.149	110.139.127.877
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.590.916.279	28.923.891.598
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.718.685.765	1.777.267.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.866.380.977	1.327.179.558
4 Phải trả người lao động	314		6.536.492.874	3.136.031.338
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.722.232.464	4.196.013.370
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	4.848.485	4.147.573.837
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.556.804.822	3.256.244.278
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	34.713.189.657	62.065.936.956
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.439.942.826	1.308.989.177
II Nợ dài hạn	330		21.241.514.405	41.083.580.278
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	4.001.079.697
2 Phải trả dài hạn khác	337	20	465.500.000	485.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	20.776.014.405	36.597.500.581
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.018.699.815	234.041.724.304
I Vốn chủ sở hữu	410	22	234.018.699.815	234.041.724.304
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.650.742.488
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.043.325.465	7.410.703.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.300.005	523.630.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.613.025.460	6.887.072.972
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360.409.708.369	385.264.432.459



Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	127.968.096.977	158.442.046.066	418.632.941.297	356.843.683.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127.968.096.977	158.442.046.066	418.632.941.297	356.843.683.881
4. Giá vốn hàng bán	11	25	111.116.636.730	168.755.228.433	362.200.462.727	339.968.996.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.851.460.247	(10.313.182.367)	56.432.478.570	16.874.687.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	771.429.820	134.368.198	3.512.987.777	349.087.229
7. Chi phí tài chính	22	27	2.300.898.281	3.792.816.975	10.308.498.394	14.543.041.740
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.643.121.461	3.604.082.336	5.969.832.762	12.711.175.286
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.647.740.621	8.154.887.642	39.485.412.014	26.374.457.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.674.251.165	(22.126.518.786)	10.151.555.939	(23.693.724.146)
11. Thu nhập khác	31	28	600.673.365	75.695.382.557	1.128.636.748	85.687.532.816
12. Chi phí khác	32	29	210.669.538	45.816.846.343	434.703.027	51.256.269.192
13. Lợi nhuận khác	40		390.003.827	29.878.536.214	693.933.721	34.431.263.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.064.254.992	7.752.017.428	10.845.489.660	10.737.539.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	6.682.394.885	-	7.656.695.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.064.254.992	1.069.622.543	10.845.489.660	3.080.843.619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	146	51	517	147
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		146	51	517	147

Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.845.489.660	10.737.539.478
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.957.853.861	22.246.818.720
- Các khoản dự phòng	03	2.932.805.354	220.933.526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(936.254.187)	(144.372.004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.453.550.253)	(34.456.939.606)
- Chi phí lãi vay	06	5.969.832.762	12.711.175.286
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.316.177.197	11.315.155.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.747.781.489)	(17.355.935.613)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.445.848.119	28.291.227.566
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.265.497.152	(16.624.002.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.081.604.564)	1.070.628.861
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.070.073.985)	(12.957.662.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.656.695.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.880.559.995	422.092.217
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(323.978.838)	(690.748.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.684.643.587	(14.185.942.031)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(20.619.804.915)	(671.437.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.279.092.362	83.602.817.298
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.900.040)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.046.900.040	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.289.111	99.978.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.092.423.442)	82.031.358.758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	198.157.877.136	134.604.827.974
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234.708.567.611)	(187.841.176.223)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.633.204.642)	(4.779.334.875)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.280.236.600)	(6.162.446.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.464.131.717)	(64.178.129.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.128.088.428	3.667.287.003
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	18.006.952.691	15.812.843.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	134.036.167	24.940.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.269.077.286	19.505.071.432



Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại Thành phố Hà Nội)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình)

Các văn phòng đại diện

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 8

c) Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8
Máy móc, thiết bị	6

4.7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

4.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- ✓ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- ✓ Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- ✓ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- ✓ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.987.334.500	779.611.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.281.742.786	12.222.478.315
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.004.863.001
Cộng	20.269.077.286	18.006.952.691

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	109.165.779.576	94.657.252.109
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	72.085.535.647	27.424.019.232
+ Công ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	14.738.051.419	10.386.214.214
+ Daelim Corporation	-	17.037.805.018
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	17.446.753.678	-
+ Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	17.173.470.087	-
+ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	22.727.260.463	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.080.243.929	67.233.232.877
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	109.165.779.576	94.657.252.109

8. Phải thu khác

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	14.230.408.484	-	15.855.433.818	-
Tạm ứng	11.895.612.071	-	12.631.781.336	-
Ký quỹ, ký cược	8.300.000	-	11.495.995	-
Lãi dự thu	27.796.639	-	87.756.851	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	22.930.048	-	23.429.299	-
Kinh phí công đoàn	-	-	99.396.873	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	29.409.256	-	48.024.750	-
Chi hộ chủ hàng	1.683.718.574	-	2.737.994.556	-
Phải thu khác	562.641.896	-	215.554.158	-
b) Dài hạn	294.033.660	-	2.118.318.822	-
Ký quỹ, ký cược	294.033.660	-	2.118.318.822	-
Cộng	14.524.442.144	-	17.973.752.640	-

9. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.267.230.722	-	9.811.232.677	-
Công cụ, dụng cụ	33.281.800	-	79.760.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.291.208.934	-	29.371.250.508	-
Hàng hóa	291.211.546	116.779.663	66.537.228	6.038.817
Cộng	13.882.933.002	116.779.663	39.328.781.121	6.038.817

10. Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	4.748.509.406	2.920.314.837
Chi phí bảo hiểm	681.139.029	569.424.471
Chi phí phần mềm	50.718.091	45.733.250
Chi phí sửa chữa tài sản	635.284.994	596.362.697
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.379.722.521	1.209.152.900
Chi phí thuê mặt bằng	142.695.600	30.473.621
Chi phí sử dụng đường bộ	374.691.788	364.705.593
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	346.606.175	-
Chi phí trả trước khác	137.651.208	104.462.305
b) Dài hạn	9.583.846.944	9.330.436.949
Chi phí bảo hiểm	48.475.814	79.638.818
Chi phí phần mềm	42.244.434	64.849.507
Chi phí sửa chữa tài sản	1.018.251.063	721.048.670
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	4.292.338.169	4.103.893.063
Lợi thế kinh doanh	1.394.068.764	1.538.282.775
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.723.746.190	2.775.792.299
Chi phí sử dụng đường bộ	37.904.334	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.818.176	46.931.817
Cộng	14.332.356.350	12.250.751.786

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	382.197.963	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.385.876	86.196.677
Tiền thuế đất nộp thừa	339.206	-
Cộng	387.923.045	468.394.640

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.015.132.061	26.051.822.233	400.185.210.549	1.176.726.285	458.428.891.128
Mua sắm trong năm	-	620.671.732	20.472.714.634	-	21.093.386.366
Đ/tư XDCB hình thành	1.562.138.169	-	-	-	1.562.138.169
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	18.199.274.000	-	18.199.274.000
Thanh lý, nhượng bán	56.533.750	-	825.000.000	30.000.000	911.533.750
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.520.736.480	26.672.493.965	438.032.199.183	1.146.726.285	498.372.155.913
Khấu hao					
Số đầu năm	10.377.940.703	19.732.837.773	265.480.329.182	1.002.324.593	296.593.432.251
Khấu hao trong năm	1.547.862.445	1.458.816.834	22.280.871.779	74.448.915	25.361.999.973
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	6.032.737.424	-	6.032.737.424
Thanh lý, nhượng bán	47.318.998	-	820.343.744	30.000.000	897.662.742
Số cuối kỳ	11.878.484.150	21.191.654.607	292.973.594.641	1.046.773.508	327.090.506.906
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.637.191.358	6.318.984.460	134.704.881.367	174.401.692	161.835.458.877
Số cuối kỳ	20.642.252.330	5.480.839.358	145.058.604.542	99.952.777	171.281.649.007

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	18.144.500.000	18.144.500.000
Số cuối kỳ	630.330.000	-	630.330.000
Khấu hao			
Số đầu năm	16.843.057	4.639.851.215	4.656.694.272
Khấu hao trong năm	78.791.250	1.392.886.209	1.471.677.459
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.032.737.424	6.032.737.424
Số cuối kỳ	95.634.307	-	95.634.307
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	613.486.943	13.504.648.785	14.118.135.728
Số cuối kỳ	534.695.693	-	534.695.693

14. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
Số cuối kỳ	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
Khấu hao			
Số đầu năm	-	814.822.816	814.822.816
Khấu hao trong năm	-	124.176.429	124.176.429
Số cuối kỳ	-	938.999.245	938.999.245
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.880.352.771	618.645.520	18.498.998.291
Số cuối kỳ	17.880.352.771	494.469.091	18.374.821.862

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Mua sắm:	153.545.455	7.090.910
Đầu tư 10 đầu kéo và SMRM tải	-	3.545.455
Đầu tư 04 tời thủy lực 15 tấn	3.545.455	3.545.455
Phần mềm quản lý công việc	150.000.000	-
- Xây dựng cơ bản:	309.863.091	1.872.001.260
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	-	1.562.138.169
Cộng	463.408.546	1.879.092.170

16. Phải trả người bán

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.590.916.279	42.590.916.279	28.923.891.598	28.923.891.598
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	14.667.371.690	14.667.371.690	11.180.803.839	11.180.803.839
+ Cty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	6.222.214.590	6.222.214.590	5.728.803.839	5.728.803.839
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Chi	-	-	5.452.000.000	5.452.000.000
+ Cty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	8.445.157.100	8.445.157.100	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.923.544.589	27.923.544.589	17.743.087.759	17.743.087.759
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.590.916.279	42.590.916.279	28.923.891.598	28.923.891.598
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	7.771.528.082	7.771.528.082	-	-
+ Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	6.302.692.100	6.302.692.100		
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	1.468.835.982	1.468.835.982	-	-
- Các đối tượng khác	3.731.607.400	3.731.607.400	-	-
Cộng	11.503.135.482	11.503.135.482		

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	786.435.861	1.323.938.154
Thuế thu nhập cá nhân	12.955.224	659.382
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.064.407.870	-
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
Cộng	1.866.380.977	1.327.179.558

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.323.938.154	6.624.278.364	7.337.666.426	13.514.631.844	14.052.134.137	786.435.861
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.082.588	21.082.588	103.292.659	103.292.659	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.217.896	19.217.896	71.121.992	71.121.992	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	-	-	-	-	(382.197.963)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(85.537.295)	205.024.155	199.317.030	652.838.040	559.731.397	7.569.348
6. Thuế nhà đất	-	-	-	36.625.940	36.965.146	(339.206)
7. Tiền thuê đất	-	-	-	1.103.238.270	38.830.400	1.064.407.870
8. Các loại thuế khác	2.582.022	45.387.778	45.387.778	483.880.027	483.880.027	2.582.022
Cộng	858.784.918	6.914.990.781	7.622.671.718	15.965.628.772	15.345.955.758	1.478.457.932

18. Chi phí phải trả

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.722.232.464	4.196.013.370
Lãi vay phải trả	68.751.732	168.992.955
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	9.321.800.441	3.588.612.318
Chi phí trích trước khác	331.680.291	438.408.097
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.722.232.464	4.196.013.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	4.848.485	4.147.573.837
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.848.485	4.848.485
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	-	4.142.725.352
b) Dài hạn	-	4.001.079.697
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	-	4.001.079.697
Cộng	4.848.485	8.148.653.534

20. Phải trả khác

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	1.556.804.822	3.256.244.278
Kinh phí công đoàn	36.652.562	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	369.378.013	163.454.113
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	68.654.673	2.055.094.511
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	266.119.574	221.695.654
b) Dài hạn	465.500.000	485.000.000
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	465.500.000	485.000.000
Cộng	2.022.304.822	3.741.244.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	34.713.189.657	34.713.189.657	203.487.872.756	230.840.620.055	62.065.936.956	62.065.936.956
Vay ngắn hạn	25.070.906.125	25.070.906.125	182.436.386.066	196.029.593.113	38.664.113.172	38.664.113.172
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	5.600.633.400	5.600.633.400	46.388.742.658	66.815.532.523	26.027.423.265	26.027.423.265
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	19.470.272.725	19.470.272.725	136.047.643.408	129.185.083.819	12.607.713.136	12.607.713.136
- Vay khác	-	-	-	28.976.771	28.976.771	28.976.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.642.283.532	9.642.283.532	21.051.486.690	34.811.026.942	23.401.823.784	23.401.823.784
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.258.974.100	6.258.974.100	6.258.974.100	8.345.298.800	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	-	-	8.678.451.880	20.124.311.500	11.445.859.620	11.445.859.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	3.007.400.000	3.007.400.000	4.085.100.000	1.077.700.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	76.800.000	76.800.000	96.300.000	19.500.000	-	-
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	-	-	1.705.739.725	5.037.606.625	3.331.866.900	3.331.866.900
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	299.109.432	299.109.432	226.920.985	206.610.017	278.798.464	278.798.464
b) Vay và nợ dài hạn	20.776.014.405	20.776.014.405	16.369.380.797	32.190.866.973	36.597.500.581	36.597.500.581
Vay dài hạn	20.748.715.776	20.748.715.776	16.369.380.797	28.869.218.263	33.248.553.242	33.248.553.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Đà Nẵng	1.773.750.000	1.773.750.000	-	6.258.974.100	8.032.724.100	8.032.724.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	8.266.865.776	8.266.865.776	1.479.880.797	18.428.844.163	25.215.829.142	25.215.829.142
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	10.496.900.000	10.496.900.000	14.582.000.000	4.085.100.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	211.200.000	211.200.000	307.500.000	96.300.000	-	-
Nợ dài hạn	27.298.629	27.298.629	-	3.321.648.710	3.348.947.339	3.348.947.339
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	-	-	-	3.094.727.725	3.094.727.725	3.094.727.725
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	27.298.629	27.298.629	-	226.920.985	254.219.614	254.219.614
Cộng	55.489.204.062	55.489.204.062	219.857.253.553	263.031.487.028	98.663.437.537	98.663.437.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đến thời điểm 30/09/2015 Công ty đã ký các hợp đồng sau:

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009	Thả nổi	84 tháng	7.095.000.000	5.321.250.000	Đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010	Thả nổi	72 tháng	937.724.100	937.724.100	Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011	Thả nổi	72 tháng	8.266.865.776	-	Đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 022/2015/HĐTĐTDH-PN/SHB.120100 ngày 03/03/2015	Thả nổi	60 tháng	13.504.300.000	3.007.400.000	Đầu tư 10 đầu kéo và somi romooc tải	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 171/2015/VCB-KHDN ngày 05/06/2015	Thả nổi	48 tháng	288.000.000	76.800.000	Đầu tư 20 dầm cầu vượt	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - HĐ cho thuê tài chính số 2014-00160-000 ngày 26/09/2014	Thả nổi	24 tháng	326.408.061	299.109.432	Thuê mua hệ thống thủy lực 400 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng			30.418.297.937	9.642.283.532		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	523.630.631	227.154.651.332
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.887.072.972	6.887.072.972
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	-	7.410.703.603	234.041.724.304
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.845.489.660	10.845.489.660
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	-	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(382.353.649)	(382.353.649)
Số dư tại 30/09/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	-	7.043.325.465	234.018.699.815

(*) Số dư quỹ đầu tư phát triển đầu năm 2015 đã bao gồm số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là 932.742.488 đ do quy định chuyển tiếp số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
Cộng	209.723.210.000	209.723.210.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.410.703.603	523.630.631
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.845.489.660	6.887.072.972
Phân phối lợi nhuận	11.212.867.798	-
- Quỹ đầu tư phát triển	344.353.649	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	344.353.649	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	10.486.160.500	-
- Các khoản giảm lợi nhuận khác	38.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.043.325.465	7.410.703.603

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
-USD	351.365,16	293.360,08
-EURO	7.454,96	7.558,25

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu Năm 2015	9 tháng đầu Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	420.456.485	2.477.225.002
Doanh thu cung cấp dịch vụ	418.212.484.812	354.366.458.879
Cộng	418.632.941.297	356.843.683.881

25. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu Năm 2015	9 tháng đầu Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	288.011.597	2.232.163.803
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	361.810.013.567	337.736.832.369
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	101.682.623	-
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	754.940	-
Cộng	362.200.462.727	339.968.996.172

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu Năm 2015	9 tháng đầu Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.328.899	98.712.726
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.388.404.691	249.833.103
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	936.254.187	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	541.400
Cộng	3.512.987.777	349.087.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu Năm 2015	9 tháng đầu Năm 2014
Chi phí lãi vay	5.969.832.762	12.711.175.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	886.886.894	184.908.069
Chi phí tài chính khác	3.451.778.738	1.646.958.385
Cộng	10.308.498.394	14.543.041.740

28. Thu nhập khác

	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	16.863.932	15.686.485
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	409.090.908	85.033.374.842
Thu tiền phạt, bồi thường	357.572.500	-
Thu nhập khác	345.109.408	638.471.489
Cộng	1.128.636.748	85.687.532.816

29. Chi phí khác

	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	13.871.008	49.072.772.236
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.819.636)	1.602.375.726
Chi phí bồi thường, bị phạt	13.660.000	-
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	303.835.900	282.621.708
Chi phí khác	105.155.755	298.499.522
Cộng	434.703.027	51.256.269.192

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.629.926.997	31.629.331.992
Chi phí nhân công	45.825.923.153	35.009.090.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.957.853.861	22.246.818.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.339.074.532	277.241.354.578
Chi phí khác bằng tiền	(359.459.044)	3.617.670.086
Cộng	370.393.319.499	369.744.265.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.845.489.660	10.737.539.478
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	10.845.489.660	(24.065.623.518)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	34.803.162.996
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	10.845.489.660	10.737.539.478
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	10.845.489.660	(24.065.623.518)
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	34.803.162.996
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.656.695.859
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	7.656.695.859
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	7.656.695.859
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.845.489.660	3.080.843.619

Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 đạt 3.064.254.992 đồng, tăng 1.994.632.449 đồng tương ứng với mức tăng 186,48% so với quý 3 năm 2014. Sự biến động lớn về lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.

- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.

- Lãi suất vay vốn từ các tổ chức tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong 9 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 nên chi phí tài chính của Công ty cũng giảm đáng kể.

- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu Năm 2015 VND	9 tháng đầu Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.845.489.660	3.080.843.619
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>- Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>- Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.845.489.660	3.080.843.619
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	517	147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014..



Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền